

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 31/12/2013

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYỀN QUANG



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
MỤC LỤC	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	6 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên theo quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tuyên Quang.

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000126040 ngày 22/04/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp và hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH từ ngày 22/04/2010. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Tên giao dịch của Công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang.

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang có trụ sở đặt tại: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, Tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ: **30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng Việt Nam)**

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang có ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình đập, tràn;
- Xây dựng công trình công ích
Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp,; công trình kênh, mương;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYÊN QUANG

BAO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;

- o Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: - Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước – thoát nước; Thiết kế xây dựng/ nhà ở; Thiết kế xây dựng/ công trình công cộng;

- Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng;

- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm;

- o Vệ sinh nhà cửa các công trình khác

Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng;

- o Thu gom rác thải không độc hại;
- o Thu gom rác thải độc hại;
- o Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- o Tái chế phế liệu;
- o Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- o Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị;

- o Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ

Chi tiết: Hoạt động dịch vụ tang lễ;

- o Quản lý, bảo trì đường bộ đô thị, hành lang an toàn đường bộ và các công trình tương tự khác theo đường bộ; Quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, đèn chiếu sáng đô thị; Quản lý, khai thác chợ; Tư vấn quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 33).

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc và phòng kế toán

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYỀN QUANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc và Phòng kế toán của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc và phòng kế toán

Họ và tên

Bà Nông Thị Song Vân

Ông Hà Dương Mạnh

Chức vụ

Giám đốc

Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, AVINA-IAFC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Do đặc thù của công việc, quy trình thu tiền nên tại thời điểm 31/12/2013 chúng tôi đã không thể phối hợp cùng Kiểm toán viên để chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại Công ty. Chúng tôi cam kết về tính đúng đắn, trung thực của công tác kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm cuối ngày 31/12/2013 mà không có sự chứng kiến của Kiểm toán viên.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYỀN QUANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính bắt từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban giám đốc

Giám đốc



NÔNG THỊ SONG VÂN

Ngày 25 tháng 02 năm 2014

Số. 11/2014/BCTC - KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYỀN QUANG
CHO NĂM TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC TUYỀN QUANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Tuyền Quang (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014 từ trang 08 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

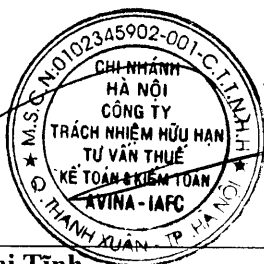
Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Công ty chưa có đủ đối chiếu xác nhận các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013. Các thủ tục kiểm toán khác do chúng tôi thực hiện cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết. Do vậy chúng tôi không kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản phải thu, phải trả chưa có đối chiếu cũng như các ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Tuyên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Thị Tĩnh

Giám đốc chi nhánh

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT

1027-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Lan Anh

Kiểm toán viên

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT

2014-2013-146-1

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.038.373.579	26.840.431.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.348.230.463	6.136.360.116
1. Tiền	111		5.348.230.463	6.136.360.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.663.120.606	6.991.419.936
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	9.103.134.745	6.818.921.231
2. Trả trước cho người bán	132		14.700.000	55
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	229.129.020	589.261.850
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(683.843.159)	(416.763.200)
IV. Hàng tồn kho	140		8.306.889.004	11.380.374.137
1. Hàng tồn kho	141	V.4	8.306.889.004	11.380.374.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		720.133.506	2.332.277.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.900.670	18.499.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	163.021.829	210.283
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		550.211.007	2.313.567.951

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.285.651.013	82.550.906.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	.	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		88.331.978.661	82.028.260.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	81.145.167.036	80.609.191.552
<i>Nguyên giá</i>	222		118.805.076.946	111.858.549.877
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37.659.909.910)	(31.249.358.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	25.266.068
<i>Nguyên giá</i>	228		-	57.920.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	(32.653.932)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	7.186.811.625	1.393.802.404
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.953.672.352	522.646.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.953.672.352	522.646.045
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.324.024.592	109.391.337.762

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		73.288.249.799	76.790.336.349
I. Nợ ngắn hạn	310		15.152.572.536	15.247.196.508
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.10	2.153.254.400	1.266.372.981
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	2.640.503.732	6.742.157.498
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	183.011.795	401.525.470
5. Phải trả người lao động	315		7.346.085.347	4.787.275.282
6. Chi phí phải trả	316		410.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.571.757.203	1.398.355.040
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		92.591.401	129.362.651
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		755.368.658	522.147.586
II. Nợ dài hạn	330		58.135.677.263	61.543.139.841
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	57.706.290.263	61.543.139.841
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		429.387.000	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.035.774.793	32.601.001.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	40.035.774.793	32.601.001.413
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.203.193.444	30.768.420.063
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.048.931.082	1.048.931.082
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		783.650.267	783.650.268
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(0)	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.324.024.592	109.391.337.762

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại: USD EUR ...		
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu

Trần Thị Khánh

Kế toán trưởng

Hà Dương Mạnh

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Nông Kim Song Vân

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52.324.722.426	40.077.015.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.324.722.426	40.077.015.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.456.464.945	35.032.093.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.868.257.481	5.044.922.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		135.531.392	74.205.800
7. Chi phí tài chính	22		221.019.985	305.924.101
Trong đó: chi phí lãi vay	23		221.019.985	305.924.101
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	4.836.034.939	4.193.544.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		946.733.949	619.659.207
11. Thu nhập khác	31		207.808.791	194.019.563
12. Chi phí khác	32		262.240.682	14.118.090
13. Lợi nhuận khác	40		(54.431.891)	179.901.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		892.302.058	799.560.680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		230.783.553	139.923.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		661.518.505	659.637.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			


Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Khánh

Kế toán trưởng



Hà Dương Mạnh

Giám đốc



Nguyễn Thị Song Vân

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.412.195.591	48.979.249.565
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.485.537.961)	(18.476.973.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.550.841.373)	(17.587.020.137)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(221.019.985)	(305.924.101)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(293.524.497)	(305.820.472)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	508.882.437	495.356.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.668.837.421)	(6.772.565.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.701.316.791	6.026.302.403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.788.128.258)	(363.984.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	4.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.531.392	59.204.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.652.596.866)	(304.779.344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.836.849.578)	(3.178.449.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.836.849.578)	(3.178.449.578)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(788.129.653)	2.543.073.481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.136.360.116	3.593.286.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.348.230.463	6.136.360.116

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

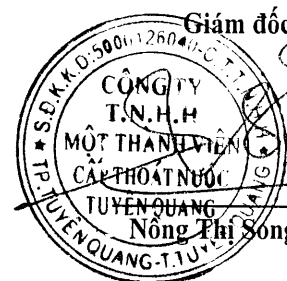
Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh



Hà Dương Mạnh



Giám đốc



Nông Thị Song Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Cty TNHH một thành viên
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và cung cấp nước
- Ngành nghề kinh doanh**

Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Tuyên Quang có ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình đập, tràn;
- Xây dựng công trình công ích
Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp; công trình kênh, mương;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: - Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước – thoát nước; Thiết kế xây dựng/ nhà ở; Thiết kế xây dựng/ công trình công cộng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng;

- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm;
- o Vệ sinh nhà cửa các công trình khác
Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng;
- o Thu gom rác thải không độc hại;
- o Thu gom rác thải độc hại;
- o Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- o Tái chế phế liệu;
- o Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- o Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị;
- o Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
Chi tiết: Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- o Quản lý, bảo trì đường bộ đô thị, hành lang an toàn đường bộ và các công trình tương tự khác theo đường bộ; Quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, đèn chiếu sáng đô thị; Quản lý, khai thác chợ; Tư vấn quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ - BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>25 – 50</u>
<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>06 – 15</u>
<u>Phương tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>10 – 30</u>
<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>05 – 10</u>

6. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty quyết định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản nợ khác.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	677.174.110	246.160.345
Tiền mặt VND		
Tiền mặt ngoại tệ	4.666.684.078	5.890.199.771
Tiền gửi ngân hàng	4.372.275	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	<u>5.348.230.463</u>	<u>6.136.360.116</u>
Cộng		
<i>Chi tiết TGNH tại các ngân hàng</i>	4.671.056.353	5.890.199.771
Ngân hàng NN&PTNN VN - TK số 8100.211.002	4.666.684.078	5.890.199.771
Kho bạc tính Tuyên Quang TK số 3999.905.1014	4.372.275	-
Cộng	<u>4.671.056.353</u>	<u>5.890.199.771</u>
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.2 Phải thu khách hàng		
Tiền nước	191.524.354	227.370.748
Xây dựng cơ bản	5.952.176.030	6.060.893.483
Thu khác	-	32.277.000
Đô Thị Na Hang	701.964.561	498.380.000
Đô Thị Chiêm Hóa	2.257.469.800	-
Cộng	<u>9.103.134.745</u>	<u>6.818.921.231</u>

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.3 Các khoản phải thu khác		
Thu Bảo hiểm	90.091.702	45.343.920
Bảo lãnh hợp đồng	59.850.000	83.567.037
Thu thuế TNCN	49.238.034	18.029.301
D/c đ/ống Trường cấp 2+3 Xuân Vân YS	6.810.211	6.810.211
T.tâm nước VSMT - Đội D.vụ	-	340.000.000
V Tư CT D/C Đ/ống từ 25 đến 100 Lý Thái Tổ	-	23.681.025
Bảo lãnh hợp đồng CT: Thôn S Lô 9AT	17.542.000	-
Các đối tượng khác	5.597.073	71.830.356
Cộng	<u>229.129.020</u>	<u>589.261.850</u>

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.4 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.491.807.240	6.550.212.290
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.815.081.764	4.830.161.847
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hóa tồn kho	-	-
Cộng	<u>8.306.889.004</u>	<u>11.380.374.137</u>

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	160.074.665	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.947.164	210.283
Cộng	<u>163.021.829</u>	<u>210.283</u>

V.6 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I. NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	27.920.260.731	30.315.164.357	53.039.365.335	487.065.420	96.694.034		111.858.549.877
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	3.028.240.381	371.468.188	3.681.664.383				7.081.372.952
Giảm do thanh lý, nhượng bán				(109.115.050)	(25.730.833)		-
Giảm khác							(134.845.883)
Số dư cuối năm	30.948.501.112	30.686.632.545	56.721.029.718	377.950.370	70.963.201		118.805.076.946
II. GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	6.216.772.037	12.048.886.646	12.519.153.604	378.573.214	85.972.824		31.249.358.325
Khấu hao trong năm	1.433.444.639	2.974.963.465	2.094.275.973	(77.122.869)	(15.009.623)		6.410.551.585
Giảm do thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm	7.650.216.676	15.023.850.111	14.613.429.577	301.450.345	70.963.201		37.659.909.910
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1. Tại ngày đầu năm	21.703.488.694	18.266.277.711	40.520.211.731	108.492.206	10.721.210		80.609.191.552
2. Tại ngày cuối năm	23.298.284.436	15.662.782.434	42.107.600.141	76.500.025	-		81.145.167.036

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC TUYẾN QUANG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
 Số 103, Tôn Đức Thắng, Tổ 17, Hưng Thành, Tuyên Quang

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

V.7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					57.920.000	57.920.000	
- Mua trong kỳ							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán					(57.920.000)	(57.920.000)	
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					32.653.932	32.653.932	
- Khấu hao trong kỳ					(32.653.932)	(32.653.932)	
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
1. Tại ngày đầu năm					25.266.068	25.266.068	
2. Tại ngày cuối năm							

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC TUYẾN QUANG
Số 103, Tôn Đức Thắng, Tổ 17, Hưng Thành, Tuyên Quang

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

V.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ					
XDCB dở dang					
GPMB - G/K Long Bình An	787.045.327				787.045.327
Nền Giếng N2	23.413.638				23.413.638
CT Giếng khoan Tân Trào	109.592.164		804.772.197		109.592.164
CT C/ tạo, nâng cấp Đ/ống CN xã Mỹ Bằng	370.085.531				370.085.531
Nâng cấp HT CNSH xã Trảng Đà	103.665.744				103.665.744
Thay thế đường ống gang từ đèn đỏ đến CNSH tổ ND Hồ Tiêu và thôn Địa Chất, TT XD tường rào, sân sửa xe Chợ thị trấn Na Lấp đặt ống U.PVC D110,... CNSH tổ 13 CNSH khu dân cư 3 thôn Sơn Dương CNSH từ Km12 đến Km16 TT Tân Bình D/c đường ống tổ 27 Tân Quang (CTĐT) Nâng cấp, C/tạo Đ/ống thôn Hợp Hòa 2 C/tạo, nâng cấp trạm xử lý nước Na Hang Tuyến ống 250 Đập Kỳ Lâm đi LBA		434.686.666 656.071.603 1.669.787 292.434.760 149.785.271 553.997.995 228.000.000 173.507.583 6.102.653 29.408.107 180.964.004 4.003.644.400		105.335.531 7.155.880	656.071.603 292.434.760 149.785.271 546.842.115 228.000.000 173.507.583 6.102.653 29.408.107 180.964.004 4.003.644.400
Sửa chữa lớn TSCĐ					
Cộng	1.393.802.404	6.710.272.829	804.772.197	112.491.411	7.186.811.625

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

V.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối năm
CCDC sản xuất Tuyên Quang	80.608.909	971.498.195	485.507.232	566.599.872
CCDC sản xuất Hàm yên	10.570.625	41.869.754	36.067.129	16.373.250
CCDC sản xuất Chiêm Hóa	11.180.503	119.376.904	38.790.131	91.767.276
CCDC Quản lý chung	29.912.500	92.591.819	44.187.164	78.317.155
CP khác chờ phân bổ	305.126.969	502.260.597	403.597.127	403.790.439
CCDC sản xuất Na Hang	6.631.000	134.133.944	52.321.157	88.443.787
CCDC XNCN Sơn Dương	15.124.287	70.470.422	45.659.497	39.935.212
Chi phí chờ phân bổ Chiêm Hóa	63.491.252	42.738.638	31.745.626	74.484.264
Chi phí chờ phân bổ Sơn Dương		52.667.765	10.666.942	42.000.823
Chi phí chờ phân bổ Na Hang		89.031.935		89.031.935
CCDC Trạm bơm Bình Xa		2.300.000	575.000	1.725.000
CCDC Đô Thị Chiêm Hóa		72.587.593	22.421.535	50.166.058
CP Chờ phân bổ Hàm Yên		175.178.967	15.283.089	159.895.878
In hợp đồng dịch vụ cấp nước		43.600.000		43.600.000
Kiểm toán		22.000.000	22.000.000	-
S/C xe ô tô BS - 0667		90.220.000	90.220.000	-
H/sơ cấp phép khai thác SD nước mặt NH + Chiêm Hóa		25.950.000	12.974.999	12.975.001
CCDC, CP khác chờ phân bổ Đô thị Na Hang		131.337.998	69.201.500	62.136.498
S/c xe ô tô BS: 22C - 0019		36.070.000	3.058.212	33.011.788
In hóa đơn thu tiền nước		50.000.000		50.000.000
Thuế đất làm đường ra giếng Km9 T/ Quân		52.019.070	2.600.954	49.418.116
Cộng	522.646.045	2.817.903.601	1.386.877.294	1.953.672.352

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.10 Phải trả người bán		
Công ty TNHH MT CNC Nam An	887.039.350	329.994.000
Đình Xuân Tín 4 HT	-	21.000.000
Công ty TNHH Kim Việt	-	2.438.859
Nguyễn Đức Hạnh	-	49.826.000
Cty CP Mai Động số 1	-	37.180.000
Đào Thị Sinh - C.Hàng BHTH T. Quang	-	15.520.000
Nguyễn Thị Nhung - C. Hàng BHTH T. Quang	-	126.996.000
Cty TNHH Phúc Hà	7.903.269	49.127.527
HTX Luân Bình	106.374.187	-
Đội DV thuộc TTNS vad VSMT Nông Thôn	121.329.866	-
Công ty TNHH MTV Quang Tám	47.228.196	-
Cty TNHH Vĩnh Xuân	86.010.551	-
Cty TNHH Tuấn Thành	53.513.621	-
Cty CP HAWACO	-	95.700.000
Cty TNHH Quảng Lâm	-	267.300.000
Cty CP ĐT Xây Dựng Tài Lộc	235.662.818	235.662.818
XN nước Chiêm Hóa	334.717.260	-
Cty TNHH TM XNK Minh Hải	29.883.282	35.519.777
Cty TNHH Hiền Vinh	35.340.000	-
Cty CP Công Nghệ Môi Trường Nam An	24.576.000	-
Các đối tượng khác	183.676.000	108.000
Cộng	<u>2.153.254.400</u>	<u>1.266.372.981</u>
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.11 Người mua trả tiền trước		
<i>Người mua trả tiền trước</i>	<i>2.640.503.732</i>	<i>6.742.157.498</i>
Tiền nước	11.332.732	1.960.698
Xây dựng cơ bản	2.629.171.000	6.740.196.800
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	-	-
...	-	-
Cộng	<u>2.640.503.732</u>	<u>6.742.157.498</u>

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	94.365.795	2.926.573.984	3.020.939.779	-
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	103.780.011	234.936.540	293.524.497	45.192.054
Thuế TNDN phát sinh trong năm	103.780.011	234.936.540	293.524.497	45.192.054
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	212.251.883	212.251.883	-
Thuế tài nguyên	97.433.539	1.294.357.776	1.287.909.868	103.881.447
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Tiền thuê đất	8.438.980	2.109.745	10.548.725	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	97.507.145	1.281.497.965	1.345.066.816	33.938.294
TỔNG CỘNG	401.525.470	5.954.727.893	6.173.241.568	183.011.795

Đơn vị tính: VND

V.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Bảo hiểm xã hội	7.708.161	82.807.831
Bảo hiểm y tế	-	7.830.902
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.524.600
Kinh phí công đoàn	58.393.437	25.631.307
Phải trả khác	1.505.655.605	1.280.560.400
Cộng	1.571.757.203	1.398.355.040

V.14 Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Ngân hàng phát triển ADB	32.672.579.449	-	1.306.903.178	31.365.676.271
Ngân hàng phát triển - Vay cho dự án xử lý nước sạch	2.275.695.400	-	1.454.546.400	821.149.000
Ngân hàng Nông nghiệp - Vay cho Dự án xử lý nước sạch	1.075.400.000	-	1.075.400.000	-
Tài án dự án ADB	18.702.607.426	-	-	18.702.607.426
Vật tư dự án ADB	5.109.238.247	-	-	5.109.238.247
Vay tiền mặt dự án ADB	1.707.619.319	-	-	1.707.619.319
Cộng	61.543.139.841	-	3.836.849.578	57.706.290.263

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC TUYẾN QUANG
Số 103, Tôn Đức Thắng, Tô 17, Hưng Thành, Tuyên Quang

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

		Đơn vị tính: VND						
V.15	Nguồn vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	Số dư đầu năm nay	30.768.420.063	1.048.931.082	783.650.267	-	-	-	32.601.001.412
	Tăng vốn trong năm nay	7.434.773.381	-	-	-	-	-	7.434.773.381
	<i>Trong đó: Tăng bằng tiền</i>							
	Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	661.518.505	-	661.518.505
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(661.518.505)	-	-
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
	Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
	...	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm nay	38.203.193.444	1.048.931.082	783.650.267	-	0	-	40.035.774.793

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
VI.1 Doanh thu		
<i>Tổng doanh thu</i>	52.324.722.426	40.077.015.586
Doanh thu sản xuất nước	36.502.964.427	31.956.476.763
Doanh thu hoạt động xây dựng	10.001.552.928	7.381.306.436
Doanh thu dịch vụ khác	252.909.747	112.143.716
Doanh thu hoạt động dịch vụ đô thị	5.567.295.324	627.088.671
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	52.324.722.426	40.077.015.586
	Năm 2013	Năm 2012
VI.2 Giá vốn		
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn bán thành phẩm		
Giá vốn cung cấp dịch vụ nội địa	46.456.464.945	35.032.093.126
Giá vốn hoạt động xây dựng		
Cộng	46.456.464.945	35.032.093.126
	Năm 2013	Năm 2012
VI.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.065.888.014	2.878.599.505
Chi phí công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	460.394	1.041.541
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.764.566	68.133.426
Chi phí KH TSCĐ	135.742.462	136.712.103
Thuế, phí, lệ phí	12.948.071	69.905.658
Chi phí tiếp khách	26.237.800	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.386.057	112.258.410
Chi phí bằng tiền khác	1.333.607.575	926.894.309
Chi phí không hợp lệ		
Cộng	4.836.034.939	4.193.544.952

VI.4 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	892.302.058	799.560.680
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kê toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	30.832.153	-
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	30.832.153	-
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>		
<i>Các khoản chi không được trừ khi xác nhận thu nhập chịu thuế</i>	30.832.153	
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	923.134.211	799.560.680
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	230.783.553	199.890.170
Giảm 30% theo Nghị định 101/2011/NĐ-CP		59.967.051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	230.783.553	139.923.119

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương	5.348.230.463		6.136.360.116	
Phải thu khách hàng	9.103.134.745	(683.843.159)	6.818.921.231	(416.763.200)
Hàng tồn kho	8.306.889.004		11.380.374.137	
Các khoản phải thu khác	229.129.020		589.261.850	
Cộng	22.987.383.232	(683.843.159)	24.924.917.334	(416.763.200)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán	2.153.254.400	1.266.372.981
Chi phí phải trả	410.000.000	-
Các khoản phải trả khác	2.001.144.203	1.398.355.040
Cộng	4.564.398.603	2.664.728.021

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, không bao gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu.

Các yếu tố rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường; rủi ro tín dụng; rủi ro thanh khoản

Ban giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và thực hiện các hạn mức rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro : rủi ro tiền tệ; rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty và từ các hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng, tài sản tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình tín dụng. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức ngân hàng trong nước. Ban giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro tín

dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Tài sản tài chính khác

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và tương đương tiền. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính khi phải sinh và nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng hoặc ngày sớm nhất Công ty phải trả. Các số tiền được trình bày trong bảng dưới đây là các dòng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu:

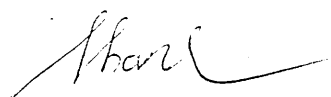
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	2.153.254.400			2.153.254.400
Chi phí phải trả	410.000.000			410.000.000
Các khoản phải trả khác	2.001.144.203			2.001.144.203
Cộng	4.564.398.603	-	-	4.564.398.603
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.266.372.981			1.266.372.981
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	1.398.355.040			1.398.355.040
Cộng	2.664.728.021	-	-	2.664.728.021

Ban Giám đốc Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trừ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin so sánh

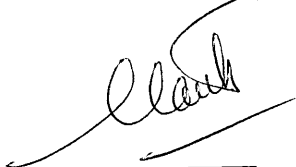
Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính tại 31/12/2012 đã được kiểm toán dưới dạng ý kiến chấp nhận từng phần bởi Chi nhánh Công ty TNHH Tư Vấn Thuế, Kế Toán & Kiểm toán AVINA - IAFC. Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Người lập biểu



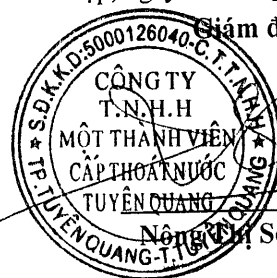
Trần Thị Khánh

Kế toán trưởng



Hà Dương Mạnh

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Giám đốc


Nông Thị Song Vân

2272

01

P

